

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ D  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 09- 08- 2022.  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Ngọc Quân

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ;  
2. Ông Hồ Tấn Lộc.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố D tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 08 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/7/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 89/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Ông Phạm Minh L, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thụy Trúc L, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Phạm Minh L, trình bày:*

***Về quan hệ hôn nhân:*** Ông Phạm Minh L và bà Nguyễn Thụy Trúc L tự nguyện chung sống có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, theo giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01/2006 ngày 13/7/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng tự nguyện kết hôn và chung

sống từ năm 2006, hạnh phúc thời gian đầu, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không phù hợp lối sống của nhau, vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và ngày càng mâu thuẫn nhiều hơn; đến cuối năm 2021 mâu thuẫn càng gay gắt và vợ chồng sống ly thân, tôi L đã dọn ra ngoài ở. Mặc dù, vợ chồng tôi đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn và nỗ lực hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn giữa vợ chồng tôi vẫn không thể hòa giải được. Tôi xác định tình cảm vợ chồng giữa tôi và bà L không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với bà Nguyễn Thụy Trúc L.

*Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Tuyết N, sinh ngày 14/9/2007. Sau khi ly hôn bà Nguyễn Thụy Trúc L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và ông Phạm Minh L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

*Về tài sản chung:* Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Vợ chồng không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về án phí:* Tôi L tự nguyện chịu.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thụy Trúc L:* Tại biên bản hòa giải ngày 24 tháng 5 năm 2022:

*Về quan hệ hôn nhân:* Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian kết hôn, về điều kiện kết hôn, về thời gian chung sống.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc và mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nhưng vợ chồng vẫn có thời gian sống hạnh phúc và nỗ lực hàn gắn tình cảm vợ chồng; hiện con gái đã lớn và chuẩn bị thi hết cấp, nên không muốn làm thay đổi cuộc sống của con. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn với chồng và không đồng ý ly hôn.

*Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Tuyết N, sinh ngày 14/9/2007. Tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn nên không có ý kiến.

*Về tài sản chung:* Tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn nên không có ý kiến.

*Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung):* Tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn nên không có ý kiến.

Sau đó Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần tham gia phiên tòa, nhưng bà L vắng mặt;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố D, tỉnh Bình Dương: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật

Tổ tụng Dân sự, tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Sự chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự và các quy định pháp luật liên quan. Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, cả hai đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, ông L làm đơn yêu cầu ly hôn với bà L là có căn cứ chấp nhận. Về con chung, vợ chồng 01 con chung tên Phạm Tuyết N, sinh ngày 14/9/2007. Ông L đồng ý giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng, cho đến khi con tròn 18 tuổi. Về nghĩa vụ chung về tài sản và nợ chung: Nguyên đơn ông Phạm Minh L, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được công khai tại phiên tòa, Tòa án nhân dân Thành phố D nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn ông Phạm Minh L, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thụy Trúc L đến tòa tham gia hòa giải vào ngày 24 tháng 5 năm 2022, sau đó Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt ông L và bà L.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Phạm Minh L và bà Nguyễn Thụy Trúc L có Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyền số 01/2006 ngày 13/7/2006 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà L là hợp pháp.

[3] *Về nội dung yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thụy Trúc L*: Qua trình bày của ông L thể hiện giữa ông và bà Nguyễn Thụy Trúc L trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đã nói nhiều lần nói chuyện nhưng không thể giải quyết được mâu thuẫn; hiện ông L đã dọn ra ngoài ở riêng, vợ chồng đã sống ly thân. Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Việc bị đơn không quan tâm đến hòa giải đoàn tụ để hàn gắn quan hệ hôn nhân với nguyên đơn cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận.

[4] Về con chung, vợ chồng 01 con chung tên Phạm Tuyết N, sinh ngày 14/9/2007. Ông L đồng ý giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng, cho đến khi con tròn 18 tuổi. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] *Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Ông L không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố D là phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn và phù hợp quy định của pháp luật.

[7] *Về án phí Hôn nhân sơ thẩm và cấp dưỡng nuôi con*: Ông L tự nguyện chịu.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273, 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp ly hôn, nuôi con của nguyên đơn ông Phạm Minh L đối với bị đơn bà Nguyễn Thụy Trúc L.*

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Minh L được ly hôn với bà Nguyễn Thụy Trúc L (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01/2006 ngày 13/7/2006 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre).

1.2 Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Tiếp tục giao con chung tên Phạm Tuyết N, sinh ngày 14/9/2007 cho bà Nguyễn Thụy Trúc L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phạm Minh L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng, cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn ông Phạm Minh L và bà Nguyễn Thụy Trúc L đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Bà L phải tạo điều kiện cho ông L trong việc thăm nom, chăm sóc con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông L không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

2. *Về án phí*: Ông Phạm Minh L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0003633 ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ông L còn chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Đương sự (2);
- VKSND TP D (1);
- CC THADS TP D (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- UBND xã B, h B, t BTr (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Ngọc Quân**